|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 0203.N.QG**  *Kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ*  Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 02 năm sau | **TỈ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO**  Năm:……….. | Đơn vị báo cáo:  Đơn vị nhận báo cáo:  Cục Việc làm |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | Mã số | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo |
| (A) | (B) | (1) |
| **Tổng số** | **01** |  |
| **1. Chia theo giới tính** |  |  |
| *-* Nam | 02 |  |
| - Nữ | 03 |  |
| **2. Chia theo thành thị, nông thôn** |  |  |
| - Thành thị | 04 |  |
| - Nông thôn | 05 |  |

**Biểu số 0203.N.QG: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Lao động qua đã đào tạo, gồm:

- Lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đồng thời được cấp một trong các loại bằng hoặc chứng chỉ sau: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

- Người chưa theo học một chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên. Nhóm này thường được gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ.

Công thức tính:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (%) | = | Số lao động đã qua đào tạo | x 100 |
| Lực lượng lao động |

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tương ứng với các dòng của cột A.

**3. Nguồn số liệu**

- Dữ liệu hành chính;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ.